



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ KHOA TÀI CHÍNH



ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO **TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP**

2020 -2021

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
KHOA TÀI CHÍNH**

**ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC**

Đà Nẵng, 2020

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	3
1.2. Thông tin chung.....	4
1.3. Triết lý giáo dục, viễn cảnh, sứ mệnh và hệ thống giá trị của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.....	4
1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	5
1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	5
1.6. Cơ hội liên kết đào tạo quốc tế.....	6
1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học	7
1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
1.8.1 Tiêu chí tuyển sinh	7
1.8.2 Quá trình đào tạo	8
1.8.3 Điều kiện tốt nghiệp	8
1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	9
1.9.1 Dạy học trực tiếp	9
1.9.2 Hướng dẫn kinh nghiệm.....	10
1.9.3 Dạy học dựa trên nghệ thuật.....	11
1.9.4 Tư duy phản biện.....	11
1.9.5 Hướng dẫn tương tác	12
1.9.6 Dạy học dựa trên nghiên cứu.....	12
1.9.7 Dạy học dựa trên công nghệ.....	12
1.9.8 Tự học.....	12
1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá.....	13
1.10.1 Chiến lược đánh giá.....	13
1.10.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Phiếu đánh giá - Rubric)	16
1.11. Hệ thống tính điểm	17
II.MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY.....	18
2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy	18
2.2 Cấu trúc học phần.....	19
2.3 Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .	
.....	21

2.4.	Lộ trình học	23
2.5.	Mô tả học phần	25
III. HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....		40

I. THÔNG TIN CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Tài chính doanh nghiệp được áp dụng tại Trường Đại học Kinh tế từ năm 2007 với mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài chính cho thị trường Việt Nam và quốc tế. Chương trình đào tạo được thiết kế nhằm cung cấp cho người học nền tảng kiến thức chung về các nguyên tắc kinh doanh quản lý trong doanh nghiệp và trên cơ sở đó phát triển các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực tài chính. Người học sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về tài chính ngân hàng nhằm giúp người học có hiểu biết toàn diện liên quan đến hoạt động tài chính trong các loại hình doanh nghiệp, các định chế tài chính và thị trường tài chính. Bên cạnh đó, chương trình còn cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu về hoạt động tài chính doanh nghiệp, kiến thức cốt lõi trong lĩnh vực kế toán và những kiến thức tài chính chuyên sâu khác có liên quan như tài chính quốc tế, kiểm toán và nghiệp vụ ngân hàng. Chương trình cũng tạo điều kiện cho người học xây dựng khả năng tự học, tư duy phản biện, kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm.

Chương trình đào tạo Tài chính doanh nghiệp liên tục được rà soát và cập nhật trong suốt 13 năm qua nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng về nguồn nhân lực tài chính chất lượng cao. Đến năm 2020, chương trình Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng (UD-DUE) đã thu hút hơn 1200 thí sinh đăng ký. Chương trình Tài chính doanh nghiệp bao gồm 134 tín chỉ không tính đến các học phần giáo dục quốc phòng an ninh và giáo dục thể chất với thời lượng đào tạo trung bình kéo dài 4 năm. Tuy nhiên, sinh viên có thể hoàn thành chương trình trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 năm tùy thuộc vào khả năng và điều kiện học tập. Nhờ được thiết kế theo hình thức tín chỉ, sinh viên Tài chính Doanh nghiệp có cơ hội được chuyển tiếp việc học thông qua chương trình 2+2 hoặc 3+1 hoặc tiếp tục học cao học ở các nước phát triển.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có thể đảm nhiệm đa dạng các vị trí công việc liên quan đến tài chính trong nhiều loại hình tổ chức như quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp, tư vấn viên ở các định chế tài chính, nghiên cứu viên tại các cơ quan Chính phủ hoặc tổ chức phi lợi nhuận. Chương trình Tài chính doanh nghiệp ghi nhận những kết quả ấn tượng về tỷ lệ việc

làm sau khi tốt nghiệp của người học. Trong suốt 5 năm qua, hơn 95% sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp có công việc ổn định và liên quan đến ngành nghề đào tạo sau trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp. Số lượng sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp được tuyển dụng vào các công ty hoặc tổ chức tài chính danh tiếng như KPMG, Vietcombank, HSBC, MBBank, ACB, VNDirect, v.v.. không ngừng gia tăng trong suốt những năm gần đây.

Chương trình đào tạo được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn cao, được đào tạo về chuyên ngành Tài chính từ các trường đại học lớn của các nước tiên tiến như Anh, Úc, Canada, Pháp, Thái Lan, Hoa Kỳ, Ai-len... Cơ sở vật chất không ngừng được đầu tư và nâng cấp phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và học tập. Khoa Tài chính phấn đấu trở thành trung tâm đào tạo hàng đầu trong lĩnh vực Tài chính của khu vực miền Trung và Tây Nguyên và hướng đến trở thành một trong những địa chỉ đào tạo hàng đầu của Việt Nam và Đông Nam Á.

1.2. Thông tin chung

Các thông tin chung về CTĐT Tài chính doanh nghiệp được trình bày ở Bảng 1.1.

Bảng 1.1. Thông tin chung về CTĐT Tài chính doanh nghiệp

1.	Ngành:	Tài chính – Ngân hàng
2.	Chuyên ngành:	Tài chính Doanh nghiệp
3.	Bậc:	Đại học
4.	Loại bằng:	Cử nhân
5.	Loại hình đào tạo:	Toàn thời gian
6.	Thời gian:	3 năm – 6 năm (thông thường 4 năm)
7.	Số tín chỉ	134
8.	Khoa quản lý:	Khoa Tài chính - Trường Đại học Kinh tế- Đại học Đà Nẵng
9.	Ngôn ngữ:	Tiếng Việt, tiếng Anh
10.	Website:	https://due.udn.vn/vi-vn/khoa/tai-chinh
11.	Facebook:	https://www.facebook.com/khoataichinhdhktdhndn
12.	Năm ban hành	2020

1.3. Triết lý giáo dục, viễn cảnh, sứ mệnh và hệ thống giá trị của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng theo đuổi triết lý giáo dục: "Khai phóng - Tự thân - Hữu ích". Giáo dục khai phóng cho phép cá nhân tự khám phá

thông qua việc chuyển hoá các ý tưởng và kiến thức thành hành động xã hội. Giáo dục đại học đóng vai trò quan trọng trong tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội. Sự tự thân trong giáo dục hướng đến thúc đẩy mỗi cá nhân không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình. Tính hữu ích nhấn mạnh và khẳng định việc tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội.

Với triết lý giáo dục đó, UD-DUE tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai” với tầm nhìn, sứ mệnh và hệ thống giá trị như sau:

- Tầm nhìn: UD-DUE hướng đến trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.
- Sứ mệnh: tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.
- Hệ thống giá trị: Hệ thống giá trị được UD-DUE xây dựng, bảo vệ và phát triển để trở thành nền tảng cho mọi hoạt động bao gồm chính trực, sáng tạo, hợp tác, cảm thông và tôn trọng cá nhân.

1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

Sinh viên tốt nghiệp CTĐT Tài chính doanh nghiệp có thể:

- Trở thành các chuyên viên tư vấn tài chính, nhà quản lý tài chính trong các doanh nghiệp và các tổ chức khác (PO1).
- Trở thành nhà đầu tư có thể đưa ra các quyết định tài chính độc lập (PO2).
- Có năng lực học tập suốt đời để thích nghi với sự thay đổi nhanh chóng của môi trường kinh tế, tài chính (PO3).

1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

CTĐT được thiết kế nhằm mục đích thúc đẩy người học với mục đích thúc đẩy học sinh phát triển toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ. Sinh viên tốt nghiệp chương trình Tài chính Doanh nghiệp có khả năng:

PLO	Content
PLO1	Áp dụng kiến thức nền tảng về kinh tế và kinh doanh vào hoạt động quản lý doanh nghiệp
PLO2	Áp dụng kiến thức về hệ thống tài chính vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn
PLO3	Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp
PLO4	Đánh giá các quyết định tài chính và các cơ hội kinh doanh trên thị trường tài chính
PLO5	Tổ chức hoạt động quản lý tài chính trong các tổ chức khác nhau
PLO6	Phối hợp làm việc nhóm có hiệu quả
PLO7	Thể hiện khả năng giao tiếp hiệu quả
PLO8	Sử dụng ngoại ngữ thành thạo trong môi trường làm việc
PLO9	Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong môi trường làm việc
PLO10	Ứng dụng các kỹ năng tài chính để ra các quyết định trong các tình huống kinh doanh
PLO11	Thể hiện tác phong làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT được cho trong Bảng 1.2.

Bảng 1.2 Quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

POs	PLOs											
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
PO1	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO3						X	X	X	X	X	X	X

1.6. Cơ hội liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo: chương trình Tài chính Doanh nghiệp được công nhận rộng rãi bởi các trường đại học cả trong và ngoài nước, như Đại học Khoa học ứng dụng Westphalian (Đức), Đại học Cardiff (Anh), Đại học Heriot-Watt (Anh), Đại học Saxion (Hà Lan), Đại học Valenciennes (Pháp), Đại học Massey (New Zealand), Học viện Công nghệ Cork (Ireland). Với sự công nhận này, UD-DUE đã ký kết các thỏa thuận cho phép sinh viên theo học các chương trình liên kết đào tạo như chương trình 3+1 và 2+2 với các trường nêu trên. Sinh viên sẽ học giai đoạn 1

(2-3 năm) tại UD-DUE, sau đó chuyển sang giai đoạn 2 (1 hoặc 2 năm) và tốt nghiệp tại các trường đại học đối tác nước ngoài trong hệ thống đào tạo của UD-DUE.

Chương trình trao đổi: với một cấu trúc chương trình hợp lý cùng với các hoạt động giảng dạy và đánh giá tiên tiến tương thích với PLOs, chương trình Tài chính Doanh nghiệp không chỉ mang đến cho sinh viên cơ hội tiếp cận các chương trình liên kết đào tạo, mà còn giúp cho sinh viên dễ dàng đăng ký các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học đối tác ở nước ngoài, bao gồm đại học Westphalian (Đức), đại học Heriot-Watt (Anh), UCAM - Universidad Católica San Antonio de Murcia (Tây Ban Nha), đại học Saxion (Hà Lan), đại học Valenciennes (Pháp), đại học Massey (New Zealand), học viên công nghệ Cork (Ireland).

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau đại học

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp từ UD-DUE có thể đảm nhiệm đa dạng các vị trí công việc liên quan đến tài chính trong nhiều loại hình tổ chức.

Chuyên viên tài chính hoặc quản lý tài chính các cấp trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau: chịu trách nhiệm soạn thảo các báo cáo tài chính, lập kế hoạch và phân tích tài chính, dự toán ngân sách, quản lý tài sản, quản trị vốn lưu động, ra quyết định tài chính, quản trị dòng tiền, quản trị rủi ro và các hoạt động mua bán, sáp nhập doanh nghiệp.

Chuyên viên trong các định chế tài chính: có thể đảm nhiệm các vị trí như quản trị tín dụng, quản lý rủi ro, quan hệ khách hàng, phát triển sản phẩm và dịch vụ tài chính trong các tổ chức cung ứng các dịch vụ tài chính, các định chế tài chính như ngân hàng thương mại, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm.

Chuyên viên hoặc nghiên cứu viên ở các cơ quan Chính phủ hoặc các tổ chức phi lợi nhuận: các công việc liên quan đến dự toán ngân sách, đầu tư và tài trợ, luật và qui định về thuế.

Ngoài ra, sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp còn được trang bị kỹ năng và kiến thức cần thiết để tiếp tục theo đuổi việc học sau đại học trong lĩnh vực Tài chính nói riêng và các ngành kinh doanh quản lý nói chung.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1 Tiêu chí tuyển sinh

Thí sinh đăng ký CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông; và
2. Tham dự kỳ thi THPT quốc gia với ba môn xét tuyển đầu vào bao gồm: i) Toán, Lý, Hóa; hoặc ii) Toán, Lý, Anh hoặc iii) Văn, Toán, Anh; hoặc iv) Toán, Khoa học tự nhiên, Anh; và đạt điểm cao hơn hoặc bằng điểm chuẩn xét tuyển của UD-DUE; hoặc
3. Thoả mãn các tiêu chí tuyển thẳng vào UD-DUE theo quy định tại: <http://www.ts.udn.vn/DHCD/Chinhquy/DHTbao/4647>.

1.8.2 Quá trình đào tạo

CTĐT Tài chính Doanh nghiệp được xây dựng theo hệ thống tín chỉ, bao gồm 134 tín chỉ (không tính 4 tín chỉ của học phần giáo dục thể chất). Quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ GD&ĐT (cụ thể trong Quyết định 17/VBHNBGDDT). Thời gian đào tạo trong 4 năm, nhưng có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài đến 6 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính (từ giữa tháng Tám đến giữa tháng Sáu) và học kỳ hè (từ đầu tháng Bảy đến giữa tháng Tám). Theo lộ trình học, sinh viên sẽ học hầu hết các học phần thuộc khối kiến thức chung (gồm 51 tín chỉ) chủ yếu trong năm đầu tiên và một vài học phần còn lại của khối này sẽ được học trong năm thứ hai; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (30 tín chỉ) sẽ được học trong năm thứ hai và năm thứ ba; còn các học phần thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành sẽ được học trong hai năm cuối.

1.8.3 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên muốn được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
2. Đã hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với tổng số 134 tín chỉ không bao gồm các học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh;
3. Điểm trung bình tích lũy (GPA) toàn khóa từ 2,00 trở lên;
4. Đáp ứng chuẩn đầu ra của chuyên ngành và các điều kiện khác theo quyết định của Hiệu trưởng;

5. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng An ninh;
6. Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Các hoạt động dạy và học được thiết kế trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp tại UD-DUE đảm bảo cho người học phát triển cả kiến thức, kỹ năng và thái độ. Nhiều hoạt động dạy và học khác nhau đã được áp dụng nhằm tạo điều kiện cho người học đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và thái độ của CTĐT. CTĐT sử dụng 8 chiến lược giảng dạy – học tập bao gồm dạy học trực tiếp, hướng dẫn kinh nghiệm, dạy học dựa trên nghệ thuật, tư duy phản biện, hướng dẫn tương tác, dạy học dựa trên nghiên cứu, dạy học dựa trên công nghệ và tự học. Việc ứng dụng đa dạng các chiến lược giảng dạy – học tập không chỉ cung cấp cho người học kiến thức căn bản mà còn thúc đẩy khả năng hợp tác với người khác, phát triển khả năng và điểm mạnh của bản thân người học. Từ đó, người học có thể phát triển các kỹ năng cá nhân như kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm. Các chiến lược giảng dạy – học tập được sử dụng trong CTĐT cụ thể như sau:

1.9.1 Dạy học trực tiếp

Dạy học trực tiếp là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đạt hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản và giải thích một kỹ năng mới.

Chiến lược dạy học trực tiếp được sử dụng trong chương trình đào tạo cử nhân Tài chính doanh nghiệp bao gồm các phương pháp giải thích cụ thể; thuyết giảng; tham luận; câu hỏi gợi mở; và các phương pháp khác.

1. **Giải thích cụ thể (TLM1):** Đây là phương pháp thuộc chiến lược dạy học trực tiếp trong đó giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp cho sinh viên đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.
2. **Thuyết giảng (TLM2):** Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dung trong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng nội dung một cách chi tiết. Sinh viên chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.

3. **Tham luận (TLM3):** Theo phương pháp này, sinh viên được tham gia vào các khóa học mà người trình bày không phải là giảng viên mà là các diễn giả đến từ các tổ chức, doanh nghiệp bên ngoài. Thông qua việc chia sẻ những kinh nghiệm và hiểu biết thực tế của diễn giả, sinh viên lĩnh hội được kiến thức tổng quan hay cụ thể về nội dung giảng dạy.
4. **Câu hỏi gợi mở (TLM13):** Trong tiến trình dạy học, giảng viên đưa ra các câu hỏi gợi mở hay các vấn đề, và hướng dẫn giúp sinh viên từng bước trả lời câu hỏi hay giải quyết vấn đề. Sinh viên có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết nội dung giảng viên đặt ra.
5. **Các phương pháp khác (TLM17):** Các phương pháp khác là những phương pháp không được đề cập ở trên, chẳng hạn như trình diễn.

1.9.2 *Hướng dẫn kinh nghiệm*

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cung cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tiễn, điều này sẽ thúc đẩy sinh viên thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác. Chiến lược hướng dẫn kinh nghiệm được áp dụng trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp bao gồm trò chơi; thực tập, thực tế; tranh luận; và thảo luận. Hướng dẫn kinh nghiệm thường được gọi là học tập dựa trên dự án nhằm tạo điều kiện học tập độc lập và hợp tác. Thông qua các hoạt động này, năng lực học tập của sinh viên có thể được nâng cao. Bên cạnh đó, sinh viên phải chịu trách nhiệm cho việc học tập và có được kỹ năng hợp tác và đàm phán suốt đời.

6. **Trò chơi (TLM8):** Trò chơi là các hoạt động thử thách, mô phỏng hoặc các cuộc thi (mang tính cạnh tranh và hợp tác), được tổ chức dựa trên một bộ quy tắc rõ ràng. Trò chơi mang đến cho sinh viên cơ hội nâng cao kiến thức thực tế, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng giao tiếp và được thiết kế để sinh viên đạt được những kỳ vọng được xác định rõ như làm việc nhóm, phát triển kỹ năng hoặc cải thiện kỹ năng giao tiếp. Trò chơi giúp sinh viên nhận ra quyết định của họ ảnh hưởng đến bản thân và những người tham gia khác như thế nào.
7. **Thực tập, thực tế (TLM9):** Tham quan, thực tập tại các nhà máy và công ty giúp sinh viên trải nghiệm môi trường làm việc thực sự của ngành nghề đào tạo; xây dựng các kỹ năng làm việc và làm quen với môi trường

làm việc. Chiến lược này không chỉ giúp sinh viên học hỏi các kỹ năng mà còn cho họ cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

8. **Tranh luận (TLM10):** Đây là chiến lược trong đó các giảng viên nêu ra một vấn đề liên quan đến bài học và người học với những quan điểm cá nhân khác nhau, sẽ phân tích, giải thích, thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của họ. Thông qua các cuộc tranh luận, sinh viên có thể có được các kỹ năng hữu ích như tư duy phản biện, đàm phán, ra quyết định và trình bày trước đám đông.
9. **Thảo luận (TLM11):** Đây là chiến lược trong đó sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ra ý kiến về một vấn đề được chỉ định bởi giảng viên. Chiến lược này thúc đẩy sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng và dữ liệu về một chủ đề cụ thể, và sau đó bằng cách thảo luận với giảng viên, sinh viên có thể liên kết các ý tưởng để thể hiện ý nghĩa nội dung của vấn đề được nêu ra.

1.9.3 Dạy học dựa trên nghệ thuật

Học tập bằng nghệ thuật giúp sinh viên phát triển các khía cạnh trí tuệ, sáng tạo, xã hội, cảm xúc và thể chất trong cuộc sống của mình. Kỹ năng giao tiếp được phát triển, giúp thúc đẩy sự tự tin và phát triển sự sáng tạo trong tất cả các khóa học.

10. **Đóng vai (TLM7):** là phương pháp trong đó sinh viên đóng các vai trò khác nhau trong một tình huống học tập để tương tác với nhau.

1.9.4 Tư duy phản biện

Chiến lược tư duy phản biện phát triển tư duy phân tích, kỹ năng đặt câu hỏi, ý năng phân tích và phản xạ trong các tiếp cận của sinh viên. chiến lược học tập này cũng nhằm mục đích thúc đẩy học tập, tư duy sáng tạo và suy nghĩ độc lập. Chiến lược tư duy phản biện bao gồm phương pháp giải quyết vấn đề, tập kích não và học theo tình huống.

11. **Giải quyết vấn đề (TLM4):** Trong tiến trình dạy và học, sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, sinh viên đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.
12. **Tập kích não (TLM5):** Phương pháp thông qua làm việc nhóm để tìm ra giải pháp, ý tưởng xoay quanh một chủ đề.

13. Học theo tình huống (TLM6): Đây là phương pháp hướng đến cách tiếp cận dạy học lấy người học làm trung tâm, giúp người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp. Theo phương pháp này, giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu sinh viên giải quyết, giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng học tập.

1.9.5 Hướng dẫn tương tác

Hướng dẫn tương tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chủ đạo do sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành kỹ năng lắng nghe, tôn trọng người khác và xem xét hai mặt của một vấn đề. Các chiến lược này tập trung vào cách làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó đưa các kỹ năng này vào thực hành.

14. Học nhóm (TLM12): Phương pháp này được sử dụng phổ biến trong CTĐT Tài chính doanh nghiệp. Sinh viên được tổ chức thành các nhóm nhỏ để giải quyết các vấn đề cùng nhau, và trình bày kết quả thông qua các báo cáo hoặc thuyết trình cho các nhóm khác và giảng viên.

1.9.6 Dạy học dựa trên nghiên cứu

Dạy học dựa trên nghiên cứu khuyến khích tư duy phản biện ở mức cao. Để thực hiện chiến lược này, trước tiên sinh viên phát triển các câu hỏi nghiên cứu, sau đó tìm ra các phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề và báo cáo kết luận dựa trên bằng chứng.

15. Dự án nghiên cứu (TLM14): Sinh viên sẽ chọn một chủ đề sinh viên quan tâm và viết báo cáo hoặc bài nghiên cứu về chủ đề đó.

1.9.7 Dạy học dựa trên công nghệ

Dạy học dựa trên công nghệ đóng một vai trò quan trọng trong môi trường học tập trong một xã hội hiện đại. Áp dụng chiến lược này, kênh E-learning được sử dụng rộng rãi trong các khóa học của chương trình cử nhân Tài chính doanh nghiệp.

16. E-learning (TLM15): Giảng viên và sinh viên sử dụng các công cụ và nền tảng công nghệ để hỗ trợ cho việc dạy và học (Công thông tin dạy học trực tuyến UD-DUE E-learning, Edmodo, Peergrade, v.v..).

1.9.8 Tự học

Chiến lược tự học giúp sinh viên xây dựng kiến thức và kỹ năng để trở thành

người học tự chủ, tích cực và độc lập. Thông qua đó, sinh viên cũng hình thành các kỹ năng quản lý thời gian và tự giám sát.

17. Bài tập ở nhà (TLM16): Phương pháp này thường xuất hiện ở dạng các bài tập cuối chương trong các môn học của CTĐT. Sinh viên được yêu cầu hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, qua đó sinh viên sẽ hiểu sâu sắc hơn về kiến thức cần thiết và có được các kỹ năng cần thiết.

1.10. Chiến lược và phương pháp đánh giá

1.10.1 Chiến lược đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được thiết kế theo đặc thù của từng môn học và được công bố cho sinh viên vào đầu mỗi học kỳ. Kết quả đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và các bộ phận chức năng trong Trường. Kết quả này cũng là cơ sở để kịp thời đưa ra các thay đổi, điều chỉnh trong hoạt động dạy học nhằm đảm bảo đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT. Hệ thống các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT rất đa dạng, tùy thuộc vào chiến lược giảng dạy – học tập và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học. Bên cạnh phương pháp kiểm tra viết truyền thống, việc áp dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá mới được tiến hành nhằm thúc đẩy quá trình học tập ở trình độ cao hơn của sinh viên. Theo đó, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng các phương pháp đánh giá phi truyền thống thông qua việc sử dụng các công cụ, tiêu chí đánh giá (Phiếu đánh giá - Rubric) cho phép sinh viên biết rõ những tiêu chí được sử dụng để đánh giá cho các cột điểm thành phần. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp bao gồm cả đánh giá tiến trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (Summative Assessment)

➤ Đánh giá tiến trình

Mục đích của đánh giá tiến trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi từ phía người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những vấn đề cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá thuộc nhóm đánh giá tiến trình bao gồm: đánh giá

chuyên cần (In-class participation), đánh giá bài tập (Work Assignment), và đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá hoạt động (Performance test), Nhật ký thực tập (Journal and blogs).

- 1. Đánh giá chuyên cần (AM1):** Phương pháp này bao gồm hoạt động điểm danh và đánh giá sự đóng góp của sinh viên trong hoạt động thảo luận tại lớp. Thái độ học tập của sinh viên được phản ánh qua việc đi học thường xuyên và sự tham gia đóng góp của sinh viên trong suốt khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Phiếu đánh giá số 1 (Phụ lục 1).
- 2. Đánh giá bài tập (AM2):** Sinh viên được yêu cầu làm các bài tập liên quan đến nội dung bài học trong hoặc sau buổi học. Các bài tập này có thể làm theo cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong Phiếu đánh giá số 2. (Phụ lục 1).
- 3. Đánh giá thuyết trình (AM3):** Ở một số môn học, sinh viên được yêu cầu làm nhóm để giải quyết một tình huống hoặc các bài tập liên quan đến bài học, và trình bày kết quả công việc trước các nhóm khác. Đây là hoạt động đánh giá diễn ra xuyên suốt khóa học. Hoạt động này không chỉ giúp sinh viên hiểu sâu kiến thức mà còn phát triển các kỹ năng như giao tiếp, thuyết trình và làm việc nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên được thể hiện trong Phiếu đánh giá số 3 (Phụ lục 1).
- 4. Đánh giá hoạt động (AM4):** Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số hoạt động, kỹ thuật cụ thể để đánh giá việc đạt chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng của khóa học.
- 5. Nhật ký thực tập (AM5):** Sinh viên được yêu cầu viết nhật ký trong suốt khóa học thể hiện các nhiệm vụ đã thực hiện và các kinh nghiệm nhận được trong suốt quá trình học.

➤ **Đánh giá tổng kết/định kỳ**

Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại một thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong loại đánh giá này gồm có: Kiểm tra tự luận (Essay), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Examination), Báo cáo (Written Report), Thuyết trình (Oral Presentation), đánh giá làm việc nhóm (Peer Assessment/Teamwork Assesment), Báo cáo khóa luận (Graduation Thesis/Report).

6. Kiểm tra tự luận (AM6): Sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi theo quan điểm cá nhân hoặc theo các tiêu chuẩn kiến thức đã được học. Phương pháp này phù hợp cho việc đánh giá kết quả học tập theo các chuẩn đầu ra cụ thể.

7. Kiểm tra trắc nghiệm (AM7): Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi trắc nghiệm bằng cách chọn một trong những câu trả lời được đề xuất theo câu hỏi. Phương pháp này đánh giá sinh viên theo các khối kiến thức.

8. Bảo vệ và thi vấn đáp (AM8): Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Phương pháp này tạo cơ hội cho sinh viên giải thích rõ ràng câu trả lời của họ, từ đó khuyến khích sinh viên đưa ra ý kiến cá nhân về vấn đề được hỏi. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Phiếu đánh giá số 4 (Phụ lục 1).

9. Báo cáo (AM9)

Sinh viên được yêu cầu viết các báo cáo về các chủ đề cụ thể. Báo cáo có thể được thực hiện theo cá nhân hoặc nhóm. Phương pháp này không chỉ đánh giá kiến thức của sinh viên về các chủ đề cụ thể, mà còn đánh giá kỹ năng viết của sinh viên. Tiêu chí đánh giá cụ thể theo phương pháp này được thể hiện trong Phiếu đánh giá số 5 (Phụ lục 1).

10. Đánh giá thuyết trình (AM10)

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một bài tập lớn/ tiểu luận với các chủ đề cụ thể và trình bày kết quả công việc vào cuối khóa học. Hoạt động này giúp sinh viên nâng cao khả năng tổng hợp thông tin cũng như kỹ năng thuyết trình. Đánh giá được thực hiện theo định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hay cuối khóa). Các tiêu chí đánh giá cụ thể được sử dụng để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên được thể hiện trong Phiếu đánh giá số 3 (Phụ lục 1).

11. Đánh giá làm việc nhóm (AM11)

Phương pháp đánh giá này phù hợp cho phương pháp học theo nhóm, và đánh giá chính về kỹ năng làm việc nhóm cũng như thái độ phối hợp nhóm. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày trong Phiếu đánh giá số 6 (Phụ lục 1).

12. Báo cáo khoá luận (AM12)

Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả kỳ thực tập của sinh viên. Sinh viên được yêu cầu viết báo cáo/khoá luận về các chủ đề thực tiễn liên quan đến chuyên ngành đào tạo Tài chính doanh nghiệp. Báo cáo/ luận văn này được làm theo cá nhân. Tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày trong Phiếu đánh giá số 7, 8, 9, 10, 11, 12 và 13 (Phụ lục 1).

1.10.2 Công cụ, tiêu chí đánh giá (Phiếu đánh giá - Rubric)

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Khoa Tài chính đã xây dựng và triển khai áp dụng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên (Phiếu đánh giá). Tùy theo yêu cầu, chiến lược giảng dạy – học tập và chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như phiếu đánh giá thích hợp nhằm đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá sự tiến bộ của sinh viên và quá trình học tập cũng như hiệu quả của quá trình giảng dạy.

Khoa Tài chính đã phát triển và áp dụng một cách có hệ thống các phiếu đánh giá để đánh giá kết quả học tập và mức độ đạt được các PLO của sinh viên. Các phương pháp và công cụ đánh giá được xây dựng phù hợp và tương thích chặt chẽ với việc hướng đến đạt được PLO. Hiện tại, các công cụ đánh giá, đặc biệt là rubrics đã được sử dụng ở hầu hết các môn học trong chương trình Tài chính doanh nghiệp để đo lường mức độ đạt được chuẩn đầu ra học phần (CLO) của sinh viên trong mỗi học phần, và CLO được thiết kế để hướng đến đạt được các PLO của CTĐT. Hệ thống các phiếu đánh giá được trình bày trong Phụ lục 1.

Bên cạnh việc áp dụng một cách có hệ thống của các phiếu đánh giá chung để đánh giá mức độ đạt được kiến thức và kỹ năng của sinh viên trong từng học phần, Khoa Tài chính cũng xây dựng các ngân hàng đề thi cho các học phần. Cấu trúc ngân hàng đề thi xác định cụ thể số lượng câu hỏi, mức độ khó dễ của mỗi câu hỏi và tỷ lệ của mỗi cấp độ câu hỏi trong đề thi cũng như là mối liên kết giữa nội dung đánh giá với các chuẩn đầu ra học phần.

Bảng 1.3 Mối quan hệ giữa PLO và các phương pháp, công cụ đánh giá kết quả người học

PLO	Phương pháp đánh giá (AM)	Công cụ đánh giá
PLO1	Đánh giá bài tập/ Kiểm tra trắc nghiệm/ Kiểm tra tự luận	Phiếu đánh giá Bài tập/ Ngân hàng đề thi
PLO2	Báo cáo/ Thuyết trình/ Kiểm tra trắc nghiệm	Phiếu đánh giá Báo cáo/ Phiếu đánh giá Thuyết trình/ Ngân hàng đề thi
PLO3	Đánh giá bài tập/ Báo cáo/ Kiểm tra tự luận/ Kiểm tra trắc nghiệm/ Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Phiếu đánh giá Bài tập/ Phiếu đánh giá Báo cáo/ Ngân hàng đề thi/ Phiếu đánh giá Báo cáo thực tập, Khoá luận tốt nghiệp
PLO4	Đánh giá bài tập/ Báo cáo/ Kiểm tra tự luận/ Kiểm tra trắc nghiệm/ Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Phiếu đánh giá Bài tập/ Phiếu đánh giá Báo cáo/ Ngân hàng đề thi/ Phiếu đánh giá Báo cáo thực tập, Khoá luận tốt nghiệp
PLO5	Báo cáo/ Thuyết trình/ Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Phiếu đánh giá Báo cáo/Phiếu đánh giá Thuyết trình/ Phiếu đánh giá Báo cáo thực tập, Khoá luận tốt nghiệp
PLO6	Đánh giá làm việc nhóm	Phiếu đánh giá làm việc nhóm
PLO7	Thuyết trình/ Nhật ký thực tập/ Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Phiếu đánh giá Thuyết trình/ Phiếu đánh giá Báo cáo thực tập, Khoá luận tốt nghiệp
PLO8	Đánh giá bài tập/ Thuyết trình	Phiếu đánh giá Bài tập/ Phiếu đánh giá Thuyết trình
PLO9	Đánh giá bài tập/ Thuyết trình/ Đánh giá hoạt động	Phiếu đánh giá Bài tập/ Phiếu đánh giá Thuyết trình/ Phiếu đánh giá làm việc nhóm
PLO10	Đánh giá hoạt động/ Đánh giá bài tập/ Thuyết trình	Phiếu đánh giá Bài tập/ Phiếu đánh giá làm việc nhóm/ Phiếu đánh giá Thuyết trình
PLO11	Đánh giá chuyên cần/ Nhật ký thực tập/ Báo cáo/ Thuyết trình/ Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Phiếu đánh giá chuyên cần/ Phiếu đánh giá Báo cáo thực tập, Khoá luận tốt nghiệp/ Phiếu đánh giá Thuyết trình

1.11. Hệ thống tính điểm

Hệ thống tính điểm dưới đây (xem Bảng 1.4) được sử dụng thống nhất cho tất cả các học phần theo quy định của UD-DUE và Bộ Giáo dục Đào Tạo:

- Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần, điểm thi cuối kỳ và điểm học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm

thành phần nhân với trọng số tương ứng.

- Thang điểm chữ dùng để phân loại kết quả học dựa trên điểm học phần.
- Thang điểm 4 được sử dụng khi tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau mỗi học kỳ và cho điểm tổng kết toàn khoá của sinh viên.

Bảng 1.4 Hệ thống thang điểm của UD-DUE

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Giỏi	8,5 ÷ 10	A	4
	Khá	7,0 ÷ 8,4	B	3
	Trung bình	5,5 ÷ 6,9	C	2
	Trung bình yếu	4,0 ÷ 5,4	D	1
Không đạt	Kém	< 4,0	F	0

II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY

2.1 Cấu trúc chương trình giảng dạy

Chương trình giảng dạy được chia thành 5 khối kiến thức bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được cho trong Bảng 2.1.

Bảng 2.1 Các khối kiến thức và số tín chỉ tương ứng

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
1	Kiến thức đại cương	51	0
2	Kiến thức chung khối ngành	30	0
3	Kiến thức ngành	15	5
4	Kiến thức chuyên ngành	18	5
5	Thực tập cuối khoá	10	0
Total		124	10
		134	

Kiến thức đại cương: gồm 51 tín chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ sở về kinh tế. Những học phần này được thiết kế cho tất cả các chuyên ngành của UD-DUE.

Kiến thức chung khối ngành: gồm 30 tín chỉ nhằm cung cấp cho sinh viên

kiến thức nền tảng trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Những học phần này chung cho các chuyên ngành kinh doanh khác tại UD-DUE, tạo ra mối quan hệ liên kết giữa CTĐT Tài chính doanh nghiệp và các chuyên ngành kinh doanh khác tại UD-DUE như kế toán, kiểm toán, ngân hàng, thương mại...

Kiến thức ngành gồm 20 tín chỉ (15 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn) nhằm cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu mà mọi nhà quản lý tài chính cần phải có.

Kiến thức chuyên ngành gồm 23 tín chỉ (18 tín chỉ bắt buộc và 5 tín chỉ tự chọn) nhằm cung cấp kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành phục vụ cho việc định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp và tạo sự khác biệt cơ bản giữa các chuyên ngành trong 1 ngành.

Thực tập cuối khoá gồm 10 tín chỉ, với 2 hình thức: (i) Thực tập và làm báo cáo tốt nghiệp 4 tín chỉ và học các môn tự chọn thêm 6 tín chỉ; (ii) Thực tập và làm khoá luận tốt nghiệp với 10 tín chỉ.

2.2 Cấu trúc học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Giờ lý thuyết	Giờ thực hành/thảo luận	Tổng giờ học
I.	Học phần đại cương		51	526	239	765
1	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	6	30
2	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	3	39	6	45
3	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	24	6	30
4	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	6	30
5	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	6	30
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	2	21	9	30
7	TOU1001	Giao tiếp trong kinh doanh	3	22	23	45
8	ENG1011	PRE-IELTS 1	3	22	23	45
9	ENG1012	PRE-IELTS 2	2	20	10	30
10	ENG1013	IELTS BEGINNERS 1	3	20	25	45
11	ENG1014	IELTS BEGINNERS 2	2	16	14	30
12	ENG2011	IELTS PRE-INTERMEDIATE 1	3	45	0	45
13	ENG2012	IELTS PRE-INTERMEDIATE 2	2	30	0	30
14	ENG2013	IELTS INTERMEDIATE 1	3	17	28	45
15	ENG2014	IELTS INTERMEDIATE 2	2	7	23	30
16	MIS1001	Tin học văn phòng	3	22	23	45
17	MAT1001	Toán ứng dụng trong kinh tế	3	45	0	45

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		
				Giờ lý thuyết	Giờ thực hành/thảo luận	Tổng giờ học
18	MGT1001	Kinh tế vi mô	3	36	9	45
19	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	3	38	7	45
20	MGT1002	Quản trị học	3	30	15	45
II.	Học phần chung khối ngành		30	292	158	450
21	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3	30	15	45
22	MKT2001	Marketing căn bản	3	34	11	45
23	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3	30	15	45
24	HRM2001	Hành vi tổ chức	3	30	15	45
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3	33	12	45
26	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3	30	15	45
27	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3	27	18	45
28	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3	36	9	45
29	LAW2001	Luật kinh doanh	3	30	15	45
30	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3	12	33	45
III.	Học phần chung của ngành		26	201	189	390
Học phần bắt buộc			15	113	112	225
31	BAN2001	Tài chính công	3	30	15	45
32	BAN3001	Định giá tài sản	3	24	21	45
33	BAN3002	Toán tài chính	3	15	30	45
34	FIN3002	Đầu tư tài chính	3	23	22	45
35	FIN3004	Tài chính công ty	3	21	24	45
Học phần tự chọn			11	88	77	165
36	HOS3001	Marketing dịch vụ	3	21	24	45
37	MKT3002	Nghiên cứu marketing	3	22	23	45
38	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm	2	12	18	30
39	IBS2003	Giao dịch thương mại quốc tế	3	33	12	45
IV.	Học phần chuyên ngành		35	312	213	525
Học phần bắt buộc			18	173	97	270
40	ACC2003	Kế toán tài chính	3	30	15	45
41	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3	33	12	45
42	BAN3014	Thuế	3	30	15	45
43	FIN3001	Tài chính quốc tế	3	22	23	45
44	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3	35	10	45
45	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	3	23	22	45
Học phần tự chọn			17	139	116	225
46	ACC3005	Kế toán công ty	3	30	15	45
47	AUD3005	Kiểm toán	3	30	15	45

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO											Tổng cộng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
20	MGT1002	Quản trị học	3	X									X	X	3
II.	Học phần chung khối ngành		30												
21	ACC1001	Nguyên lý kế toán	3		X	X								X	3
22	MKT2001	Marketing căn bản	3	X					X						2
23	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	3		X				X			X			3
24	HRM2001	Hành vi tổ chức	3	X					X	X				X	4
25	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	3	X								X		X	3
26	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính	3		X	X			X					X	4
27	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	3	X					X						2
28	IBS2001	Kinh doanh quốc tế	3	X					X		X				3
29	LAW2001	Luật kinh doanh	3	X					X	X				X	4
30	ENG3001	Tiếng Anh kinh doanh	3							X	X				2
III.	Học phần chung của ngành		20												
	Học phần bắt buộc		15												
31	BAN2001	Tài chính công	3	X	X						X				3
32	BAN3001	Định giá tài sản	3		X	X	X					X		X	5
33	BAN3002	Toán tài chính	3		X	X						X	X		4
34	FIN3002	Đầu tư tài chính	3			X	X	X				X	X		5
35	FIN3004	Tài chính công ty	3			X	X	X	X			X	X		6
	Học phần tự chọn (chọn 5 tín chỉ trong các học phần sau)		11												
36	HOS3001	Marketing dịch vụ	3	X					X	X				X	4
37	MKT3002	Nghiên cứu marketing	3		X				X	X		X			4
38	BAN3015	Kinh tế bảo hiểm	2		X	X			X						3
39	IBS2003	Giao dịch thương mại quốc tế	3	X			X			X	X				4
IV.	Học phần chuyên ngành		23												
	Học phần bắt buộc		18												
40	ACC2003	Kế toán tài chính	3			X	X	X						X	4
41	ACC3004	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3			X	X	X					X	X	5
42	BAN3014	Thuế	3		X		X	X						X	4
43	FIN3001	Tài chính quốc tế	3				X	X	X		X		X		5
44	FIN3003	Công cụ tài chính phái sinh	3				X	X			X	X	X		5
45	FIN3005	Tài chính công ty nâng cao	3			X	X	X	X		X		X		6
	Học phần tự chọn (chọn 5 tín chỉ trong các học phần sau)		17												
46	ACC3005	Kế toán công ty	3			X	X		X						3
47	AUD3005	Kiểm toán	3		X	X		X	X					X	5
48	BAN3003	Nghiệp vụ ngân hàng	3		X		X		X	X					4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	PLO											Tổng cộng
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
49	MGT3011	Khởi sự kinh doanh	3				X	X	X	X			X		5
50	IBS3005	Quản trị kinh doanh quốc tế	3			X	X	X					X	X	5
51	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		X				X	X	X	X			5
V.	Thực tập tốt nghiệp		10												
Lựa chọn 1															
52	FIN4001	Báo cáo thực tập tốt nghiệp	4		X	X	X			X			X	X	6
Lựa chọn 2															
53	FIN4002	Khoá luận tốt nghiệp	10			X	X	X		X		X	X	X	7
Tổng cộng			134	17	8	10	10	8	12	13	13	8	11	18	CC
				2	5	4	5	3	8	6	2	2	2	3	EC

Ghi chú:

- TC: Tín chỉ
- CC: Học phần bắt buộc
- EC: Học phần tự chọn

2.4. Lộ trình học

Lộ trình học của sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp được thể hiện rõ ràng thông qua biểu đồ sau:

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LỘ TRÌNH HỌC CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)	[IBS2001] Kinh doanh quốc tế (3)	[IBS3005] TC: Quản trị kinh doanh quốc tế (3)			Thực tập tốt nghiệp (10): Chọn 01 trong 02 hình thức
	[FIN2001] Thị trường và các định chế tài chính (3)	[FIN3002] Đầu tư tài chính (3)			
		[FIN3003] Công cụ tài chính phái sinh (3)		[FIN3001] Tài chính quốc tế (3)	[FIN4001] Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4) và học bổ sung các môn tự chọn (6) [FIN4002] Khóa luận tốt nghiệp (10)
[ECO1001] Kinh tế vĩ mô (3)		[FIN3004] Tài chính công ty (3)	[FIN3005] Tài chính công ty nâng cao (3)	[BAN3003] TC: Nghiệp vụ ngân hàng (3)	
		[BAN2001] Tài chính công (3)			
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)	[MGT3011] TC: Khởi sự kinh doanh (3)			
	[HRM2001] Hành vi tổ chức (3)				
	[TOU1001] Giao tiếp trong kinh doanh (3)				
[MKT2001] Marketing căn bản (3)		[MKT3002] TC: Nghiên cứu marketing (3)			
			[HOS3001] TC: Marketing dịch vụ (3)		
[MIS1001] Tin học văn phòng (3)	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)				
[MAT1001] Toán ứng dụng trong kinh tế (3)	[STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)	[LAW2001] Luật kinh doanh (3)				
	[SMT1007] Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)				
[SMT1005] Triết học Mác - Lênin (3)	[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)				
	[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2)				
	[SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)				
[ENG1011] PRE-IELTS1 (3), [ENG1012] PRE-IELTS2 (2)	[ENG1013] IELTS BEGINNERS 1 (3), [ENG1014] IELTS BEGINNERS 2 (2)	[ENG2011] IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3), [ENG2012] IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)	[ENG2013] IELTS INTERMEDIATE 1 (3), [ENG2014] IELTS INTERMEDIATE 2 (2)	[ENG3001] Tiếng Anh kinh doanh (3)	
	[ACC1001] Nguyên lý kế toán (3)	[ACC2003] Kế toán tài chính (3)	[ACC3004] Phân tích tài chính DN (3) [ACC3005] TC: Kế toán công ty (3) [AUD3005] TC: Kiểm toán (3)		
		[BAN3002] Toán tài chính (3)			
			[IBS2003] TC: Giao dịch TM quốc tế (3)		
			[BAN3014] Thuế (3)		
				[BAN3015] TC: Kinh tế bảo hiểm (2)	
				[BAN3001] Định giá tài sản (3)	
				[RMD3001] TC: Phương pháp NCKH (2)	

Chú thích :

Học phần chung toàn Trường
Học phần chung khối ngành
Học phần chung của ngành
Học phần chuyên ngành

TC: Học phần tự chọn

Trong dấu [...]: Mã học phần

Trong dấu (...): Số tín chỉ

2.5. Mô tả học phần

I. HỌC PHẦN ĐẠI CƯƠNG

01. SMT1005 Triết học Mác-Lênin (3)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: vật chất và ý thức; các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật; vai trò của sản xuất và quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng; giai cấp và đấu tranh giai cấp; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

02. SMT1006 Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2)

Học phần được kết cấu thành 2 phần chính:

- Một là, nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn là tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền.
- Hai là, nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

03. SMT1007 Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)

Học phần được kết cấu thành hai phần chính:

- Một là, nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.
- Hai là, nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

04. SMT1008 Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Ngoài các chương mở đầu và kết luận, môn học có 3 chương đề cập đến các kiến thức khoa học về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập trong môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam; Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); lãnh đạo cả nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc Đổi mới (1975-2020); những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng. Từ đó khẳng định những thành công, ưu điểm, nêu bật những hạn chế, kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo của Đảng.

05. SMT1004 Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học cung cấp những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Học phần này giúp sinh viên hiểu được một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về bối cảnh lịch sử - xã hội, cơ sở hình thành, phát triển của tư tưởng Hồ Chí Minh; Các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về: Vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH; Trên cơ sở đó góp phần giúp sinh viên hình thành lập trường khoa học và cách mạng, kiên định con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã lựa chọn.

06. LAW1001 Pháp luật đại cương (2)

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản nhất về Nhà nước và Pháp luật. Nội dung cơ bản của học phần bao gồm: Những vấn đề chung về Nhà nước và pháp luật như Bộ máy nhà nước, Quy phạm pháp luật và Quan hệ pháp luật, Vi phạm pháp luật... Ngoài ra, học phần cũng cung cấp cho người học một số kiến thức cơ bản về phòng chống tham nhũng.

07. TOU1001 Giao tiếp kinh doanh (3)

- Học phần được thiết kế nhằm hướng đến cung cấp những kiến thức nền tảng căn bản của nghệ thuật giao tiếp trong kinh doanh.

- Học phần cũng cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng cơ bản của giao tiếp để người học có khả năng thực hành giao tiếp trong kinh doanh một cách hiệu quả, có đạo đức và đúng pháp luật.

- Bên cạnh đó, học phần cung cấp các nguyên tắc và hướng dẫn vận dụng các kỹ năng giao tiếp trong môi trường làm việc: từ khi phỏng vấn cho đến khi hoà nhập vào môi trường làm việc, kết hợp với những nghiệp vụ hành chính văn phòng căn bản.

Học phần gồm 12 chương. Mỗi một chương đều có đầy đủ các phần: Mục tiêu chương, nội dung chương, tình huống thực tế, bài tập tình huống, tóm tắt chương và câu hỏi ôn tập.

08. ENG1011 PRE-IELTS 1 (3)

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng

sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kiến thức về văn hóa; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống thông thường.

09. *ENG1012 PRE-IELTS 2 (2)*

Học phần này được thiết kế tập trung vào các điểm ngữ pháp tiếng Anh cơ bản. Nội dung học phần được trình bày trong 10 unit, mỗi unit gồm các bài học về kỹ năng ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học ở nhà

10. *ENG1013 IELTS BEGINNERS 1 (3)*

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc cùng với các chủ điểm từ vựng. Nội dung học phần được trình bày trong 10 bài học, mỗi bài học cung cấp vốn từ vựng theo chủ đề cụ thể, các kiến thức về văn hóa, và luyện các kỹ năng nghe hiểu, đọc hiểu, giao tiếp theo nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống

11. *ENG1014 IELTS BEGINNERS 2 (2)*

IELTS BEGINNERS 2 được thiết kế để ôn lại các thì của động từ và giới thiệu những điểm ngữ pháp ở cấp độ tiền trung cấp. Nội dung học phần được trình bày trong 14 unit, mỗi unit gồm các bài học về ngữ pháp, bao gồm phần bài giảng của giáo viên ở lớp cùng với phần bài giáo viên hướng dẫn sinh viên tự học, luyện tập ở nhà.

12. *ENG2011 IELTS PRE-INTERMEDIATE 1 (3)*

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 3 kỹ năng: Nghe, Nói, và Đọc. Nội dung học phần được trình bày trong 8 unit, mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu; các kỹ năng về đọc; các kỹ năng giao tiếp trong những tình huống cụ thể.

13. *ENG2012 IELTS PRE-INTERMEDIATE 2 (2)*

Học phần này cung cấp và hướng dẫn các kỹ thuật viết các câu, câu chủ đề, đoạn văn, viết về các sơ đồ.

14. *ENG2013 IELTS INTERMEDIATE 1 (3)*

IELTS Intermediate 1 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi IELTS giúp sinh viên xây dựng vốn từ vựng hỗ trợ khi làm bài thi Nghe, Đọc, Viết.

15. *ENG2014 IELTS INTERMEDIATE 2 (2)*

IELTS Intermediate 2 là học phần nhằm mục đích giúp người học hệ thống các dạng bài viết bao gồm Task 1 và Task 2 thường gặp trong một bài thi IELTS. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, cũng có tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp. Học phần cung cấp những từ vựng cần thiết cho bài thi Viết IELTS giúp sinh viên bài văn (essays) trong phần viết Task 1 và Task 2.

16. *MIS1001 Tin học văn phòng (3)*

Học phần trang bị cho người học các kiến thức: về mạng máy tính, an toàn và bảo mật thông tin của cá nhân và doanh nghiệp, đồng thời cập nhật các xu hướng công nghệ thông tin hiện đại cho người học. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng: tổ chức công việc cá nhân; làm việc nhóm; lưu trữ, quản lý và khai thác dữ liệu trên môi trường mạng trực tuyến. Kỹ năng sử dụng các phần mềm thông dụng trong công tác văn phòng như: xử lý văn bản nâng cao với MS. Word, sử dụng bảng tính nâng cao với MS. Excel, sử dụng trình chiếu MS. Powerpoint. Các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin hiệu quả trong hoạt động chuyên môn các chuyên ngành kinh tế và quản lý.

17. *MAT1001 Toán ứng dụng trong kinh tế (3)*

Học phần Toán ứng dụng trong kinh tế cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, ma trận, hệ phương trình, hệ bất phương trình, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, và các ứng dụng của các công cụ toán này trong việc giải thích, phân tích và giải quyết các vấn đề quan trọng trong kinh tế và kinh doanh. Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của hệ thống các công cụ toán học cơ bản bao gồm lý thuyết ma trận, hệ phương trình, đạo hàm, tích phân, ... là nền tảng để giải thích các hiện tượng và quá trình kinh tế và kinh doanh. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

18. *MGT1001 Kinh tế vi mô (3)*

Nội dung môn học gồm 8 chương, giới thiệu những vấn đề cơ bản về kinh tế và kinh tế học. Kinh tế vi mô nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua và người

bán và xem xét tác động thuế ảnh hưởng đến người mua và người bán. Sau đó, tách riêng nghiên cứu quyết định lựa chọn của người mua, tiếp theo nghiên cứu quyết định lựa chọn của người bán. Xem xét quyết định lựa chọn của người mua và người bán theo từng hình thái thị trường: thị trường cạnh tranh hoàn hảo; độc quyền; độc quyền nhóm; và cạnh tranh độc quyền.

19. *ECO1001 Kinh tế vĩ mô (3)*

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kinh tế học vĩ mô. Bao gồm: Những nguyên lý cơ bản của kinh tế học; Các biến số cơ bản của kinh tế vĩ mô; Tăng trưởng kinh tế và cách thức tạo ra sản lượng của nền kinh tế; Tổng cung, tổng cầu; thất nghiệp và lạm phát; Làm rõ cơ chế hoạt động của thị trường vốn vay, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường ngoại hối... trong dài hạn. Học phần giúp sinh viên hiểu được các biến động kinh tế và cơ chế cân bằng của nền kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế.

20. *MGT1002 Quản trị học (3)*

Nhà quản trị ở bất kỳ tổ chức nào (kinh doanh, phi kinh doanh) và ở bất cứ lĩnh vực nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...) đều thực thi hoạt động quản trị thông qua tiến trình, bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra. Học phần này cung cấp kiến thức để người học hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện tiến trình quản trị để đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trong bối cảnh môi trường mà nó hoạt động.

II. Học phần chung khối ngành

21. *ACC1001 Nguyên lý kế toán (3)*

Dữ liệu kế toán là cơ sở để đề ra các quyết định trong bất kỳ tổ chức nào. Vì vậy, có được những kiến thức và hiểu biết cơ bản về kế toán trên phương diện lý thuyết cũng như ứng dụng có ý nghĩa quan trọng đối với nhiều người hành nghề trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên tắc và áp dụng của kế toán tài chính để họ có thể hiểu được dữ liệu kế toán được xử lý và sử dụng như thế nào trong việc đề ra các quyết định trong các doanh nghiệp. Nội dung chính của học phần bao gồm cân bằng kế toán và quy

trình (xử lý thông tin) kế toán, phương pháp kế toán các yếu tố cơ bản của quá trình kinh doanh, công việc kế toán cuối kỳ, và trình bày các yếu tố cơ bản trên các báo cáo tài chính.

22. *MKT2001 Marketing căn bản (3)*

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- Khái niệm marketing và các khái niệm liên quan nhu cầu khách hàng, thị trường
- Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng
- Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối, bán hàng, quảng cáo và khuyến mãi.

23. *MIS2002 Hệ thống thông tin quản lý (3)*

Học phần giới thiệu cho sinh viên vai trò của thông tin trong việc hỗ trợ các hoạt động kinh doanh, quản lý ra quyết định và xây dựng chiến lược của tổ chức; tầm quan trọng của hệ thống thông tin quản lý trong xu thế kinh doanh toàn cầu; hạ tầng công nghệ thông tin và việc ứng dụng hệ thống thông tin trong thời đại số; qui trình phát triển hệ thống thông tin; các vấn đề đạo đức và xã hội trong hệ thống thông tin; các vấn an toàn và bảo mật hệ thống thông tin; việc xây dựng và thực hiện các dự án phát triển hệ thống thông tin.

24. *HRM2001 Hành vi tổ chức (3)*

Học phần Hành vi tổ chức được thiết kế 8 chương; Ngoài chương tổng quan, chương 2 đến chương 4 đề cập đến hành vi của cá nhân trong tổ chức gồm thái độ, sự thoả mãn trong công việc, tính cách và giá trị, nhận thức và việc ra quyết định của cá nhân; Chương 5 xem xét vấn đề động lực và tạo động lực; Chương 6 bàn đến nhóm và hành vi cá nhân trong nhóm; Chương 7 và 8 bàn về giao tiếp trong tổ chức và văn hóa tổ chức. Học phần thiết kế nhằm giúp người học: nhận biết và phát hiện được hành vi của cá nhân, hành vi nhóm; Biết sử dụng các kiến thức đã học để đánh giá đặc điểm, quản lý các hành vi của bản thân; Xây dựng mối quan hệ như gắn kết, tạo động cơ, đồng cảm, chia sẻ trong nhóm qua đó tạo dựng các mối quan hệ của bản thân với đồng nghiệp, các nhà quản lý, cấp dưới và với khách hàng; Tham gia tích cực và hiệu

quả vào hoạt động của tổ chức, có khả năng xử lý các mối quan hệ trong tổ chức một cách chuyên nghiệp, tôn trọng người khác và ra quyết định phù hợp với đạo lý.

25. STA2002 Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)

Học phần cung cấp một cách có hệ thống kiến thức và rèn luyện kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn, mô tả tóm tắt dữ liệu, biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất, lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu, kiểm định các giả thuyết về tổng thể, phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian, phương pháp tính các chỉ số, dự đoán tương lai của các hiện tượng, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm.

26. FIN2001 Thị trường và các định chế tài chính (3)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các thành phần chủ yếu và mối quan hệ giữa các thành phần này trong hệ thống tài chính. Cụ thể, sinh viên sẽ được trang bị kiến thức nền tảng về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường chứng khoán phái sinh. Học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

27. MGT2002 Nhập môn kinh doanh (3)

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp. Đối với sinh viên thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp những khái niệm cơ bản đầu tiên, tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Đối với sinh viên không thuộc các ngành kinh doanh, học phần nhập môn kinh doanh cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng cơ bản về kinh doanh, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để khởi nghiệp và quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ.

Học phần này bao gồm 6 chương. Chương đầu tiên giới thiệu về doanh nghiệp, môi trường kinh doanh, đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 cung cấp các nguyên tắc cơ bản liên quan đến lựa chọn loại hình doanh nghiệp, kích thích tinh thần kinh doanh và tinh thần kinh doanh. Các chương tiếp theo tập trung vào các kiến thức cơ bản về 4 hoạt động chính trong công ty như: Quản lý sản xuất, quản lý nhân sự, quản trị marketing và hoạt động kế toán.

28. *IBS2001 Kinh doanh quốc tế (3)*

Các nhà quản lý và doanh nghiệp khi kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với sự khác biệt về kinh tế chính trị và văn hóa. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh quốc tế sẽ đối mặt với chính sách phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài của nước sở tại trong thương mại và đầu tư. Môn học này sẽ giúp người học kiến thức về sự khác biệt giữa các quốc gia, động cơ và nội dung của các chính sách thương mại và đầu tư quốc tế và cách thức mà các doanh nghiệp giải quyết các cơ hội và thách thức này.

29. *LAW2001 Luật kinh doanh (3)*

Luật kinh doanh là học phần giúp sinh viên nắm vững quy định pháp luật và nhận thức rõ hơn về vai trò của các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh, hợp đồng cũng như phá sản doanh nghiệp; xác định được vị trí, vai trò của các thiết chế có sự ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế ở nước ta. Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, các quy định về hợp đồng; các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại; và các quy định về phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã.

30. *ENG3001 Tiếng Anh kinh doanh (3)*

Tiếng Anh kinh doanh là môn tiếng Anh tích hợp các kỹ năng ngôn ngữ phù hợp cho sinh viên ở trình độ trung cấp. Học phần này bao gồm các nội dung được thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên muốn học “kinh doanh” thông qua ngôn ngữ và thực hiện các tác nghiệp kinh doanh quen thuộc bằng tiếng Anh. Học phần này bao quát những vấn đề quan trọng trong kinh doanh như thị trường, xây dựng thương hiệu, đặt hàng, tiếp nhận và xử lý đơn đặt hàng, thương lượng, giao tiếp thư từ. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội thực hành các kỹ năng như: hội họp, báo cáo kinh doanh thông qua diễn giải đồ thị và kỹ năng thương lượng. Học phần này còn cung cấp cho người

học các khái niệm cơ bản về kinh doanh thương mại, và các bài học thuật về chủ đề : khởi nghiệp, xây dựng thương hiệu, điều tra thị trường.

III. HỌC PHẦN CHUNG CỦA NGÀNH

31. BAN2001 Tài chính công (3)

Môn học tập trung nghiên cứu vai trò của khu vực công nói chung và vai trò của tài chính công nói riêng trong việc tạo lập một thị trường tự do cạnh tranh và khắc phục các khuyết tật của thị trường; qua đó khai thác, phân bổ và sử dụng hợp lí các nguồn lực nhằm tạo ra sự hiệu quả kinh tế nhưng vẫn đảm bảo công bằng trong xã hội. Kiến thức cơ bản bao gồm: hiệu quả và công bằng, ngoại tác, hàng hóa công và chi tiêu công, phân tích lợi ích – chi phí của dự án công và sự tác động của thuế đến nền kinh tế.

32. BAN3001 Định giá tài sản (3)

Học phần Định giá tài sản cung cấp cho người học:

- Kiến thức cơ bản về khoa học định giá (bao gồm: bản chất và cơ sở giá trị tài sản, nhận diện và phân loại các tài sản là đối tượng của hoạt động định giá, ...).
- Kiến thức về bản chất, nguyên tắc và nội dung các phương pháp định giá chủ yếu phù hợp từng loại tài sản cụ thể, như: máy móc, thiết bị, tài sản vô hình, bất động sản, ...
- Kiến thức và kỹ năng tổ chức thực hành hoạt động định giá đối với các loại tài sản cụ thể, phù hợp với các quy định pháp lý đang có hiệu lực và những tiêu chuẩn nghề nghiệp được thừa nhận.
- Kỹ năng phân tích và ra quyết định độc lập, kỹ năng truyền thông và làm việc nhóm thông qua giải quyết các tình huống định giá tài sản thực tế.

33. BAN3002 Toán tài chính (3)

Học phần Toán tài chính cung cấp những kiến thức cơ bản trong các nghiệp vụ tài chính ngắn hạn và dài hạn cụ thể như: các phương pháp tính lãi, cách thức phân tích và định giá các dòng tiền của các khoản cho vay, hợp đồng bảo hiểm, trái phiếu và các chứng khoán khác, cách thức lập thời biểu trả nợ vay, cách thức định giá chứng khoán phái sinh.

34. FIN3002 Đầu tư tài chính (3)

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

35. *FIN3004 Tài chính công ty (3)*

Học phần này cung cấp cho sinh viên chuyên ngành tài chính doanh nghiệp những kiến thức nền tảng về tài chính công ty nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức, phân tích, đánh giá và quản lý hoạt động tài chính của công ty. Nội dung kiến thức chính của học phần gắn liền các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia cổ tức. Học phần cũng cung cấp các kiến thức nền tảng về giá trị của tiền theo thời gian, dòng tiền chiết khấu cũng như các kiến thức có tính tổng hợp như báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính của công ty.

36. *HOS3001 Marketing dịch vụ (3)*

Học phần hướng đến nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các hoạt động Marketing trong lĩnh vực dịch vụ và giúp người học có thể vận dụng các kiến thức về Marketing dịch vụ vào việc xây dựng và triển khai các chiến lược, chính sách Marketing cho một doanh nghiệp dịch vụ cụ thể-thực tế và giả định. Học phần có thể áp dụng như nhau cho các tổ chức có sản phẩm cốt lõi là dịch vụ (ví dụ: ngân hàng, công ty vận tải, khách sạn, bệnh viện, tổ chức giáo dục, dịch vụ chuyên nghiệp, viễn thông, v.v.) và cho các tổ chức phụ thuộc vào dịch vụ xuất sắc để có lợi thế cạnh tranh (ví dụ: nhà sản xuất công nghệ, ô tô, sản phẩm công nghiệp, v.v..)

37. *MKT3002 Nghiên cứu Marketing (3)*

Môn học sẽ cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu marketing, cung cấp một cái nhìn tổng quát khi thực hiện một dự án nghiên cứu marketing. Sau khi giới thiệu định nghĩa, vai trò của nghiên cứu marketing, môn học giúp người học hiểu rõ các giai đoạn của một tiến trình nghiên cứu marketing, từ việc xác lập mục tiêu nghiên cứu đến các phương pháp thu thập dữ liệu, thiết kế công cụ thu thập dữ liệu, phân tích, diễn giải dữ liệu và viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

Đồng thời, sinh viên cũng sẽ được triển khai một dự án nghiên cứu thực tế trong khuôn khổ một nhóm (từ 4-5 người), trên cơ sở đó cho phép sinh viên ứng dụng những kiến thức đã học vào điều hành một dự án triển khai trong thực tế..

38. BAN3015 Kinh tế bảo hiểm (2)

Học phần Kinh tế bảo hiểm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến bảo hiểm: bản chất, vai trò, nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm. Ngoài ra những chủ đề chuyên sâu về các nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể như: bảo hiểm tài sản, bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm... cũng được nghiên cứu. Học phần này cũng chú trọng đến việc rèn luyện cho sinh viên kỹ năng làm việc nhóm cũng như thuyết trình.

39. IBS2003 Giao dịch thương mại quốc tế (3)

Học phần cung cấp khái niệm và trình bày những nội dung cơ bản của giao dịch thương mại quốc tế; trình bày nội dung, cách thức vận dụng các điều kiện (giá cả, thanh toán, giao nhận, pháp lý...) và một số tập quán mua bán hàng hóa quốc tế (Incoterms 2010, UCP 600, URC 522, ICC 2009...) trong xuất nhập khẩu; trình bày và thảo luận một số vấn đề liên quan đến quá trình đàm phán, soạn thảo, ký kết và tổ chức thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. Bên cạnh đó, học phần còn giới thiệu đặc điểm, nội dung và cách thức triển khai thực hiện các phương thức giao dịch thương mại chủ yếu hiện nay trên thị trường thế giới.

IV. HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH

40. ACC2003 Kế toán tài chính (3)

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng trong cả đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ nhằm giúp cho người học hiểu được việc đo lường, ghi nhận và trình bày các chỉ tiêu chính yếu trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đồng thời, học phần giúp sinh viên có kỹ năng nhận thức được ảnh hưởng của việc lựa chọn các chính sách kế toán đến số liệu được công bố trên các báo cáo tài chính.

41. ACC3004 Phân tích tài chính (3)

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin liên quan khác có liên quan để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như

các kỹ thuật phân tích tài chính và định giá doanh nghiệp. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, rủi ro kinh doanh và định giá các doanh nghiệp. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

42. BAN3014 Thuế (3)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, lý luận nền về thuế nhằm giúp sinh viên hiểu được tại sao lại phải có thuế; quá trình phát triển của hệ thống thuế Việt Nam và đặc biệt là những nội dung cụ thể của các Luật thuế chủ yếu đang được áp dụng hiện nay như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân... Học phần cũng giúp sinh viên xác định chính xác các khoản nghĩa vụ tài chính của công dân. Ngoài ra, môn học còn trang bị cho sinh viên cách đọc, nghiên cứu và hiểu văn bản thuế.

43. FIN3001 Tài chính quốc tế (3)

Nội dung chính của học phần tập trung vào tác động của tỷ giá hối đoái lên hoạt động của các công ty đa quốc gia và các chiến lược phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái. Ngoài ra, học phần cũng nghiên cứu mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau trong lĩnh vực tiền tệ và chính sách vĩ mô giữa các quốc gia, như: lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, cán cân thanh toán quốc tế và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ - ngân hàng. Lý thuyết về đầu tư nước ngoài, bao gồm đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, quản trị vốn quốc tế cũng được trình bày và phân tích trong học phần này. Bên cạnh đó, học phần cung cấp những ví dụ thực tế cụ thể, những bài tập ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng tư duy, phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quản lý và trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

44. FIN3003 Công cụ phái sinh (3)

Học phần cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng quyền chọn (options), hợp đồng tương lai (futures) và các kỹ thuật để quản trị rủi ro tài sản. Học phần tập trung vào việc ứng dụng và định giá các công cụ phái sinh, với trọng tâm sẽ là các cơ hội chênh lệch giá, định giá và các vị thế phòng ngừa rủi ro trong quyền chọn và các chứng khoán phái sinh khác.

45. FIN3005 Tài chính công ty nâng cao (3)

Trên cơ sở những lý thuyết nền tảng về tài chính công ty mà sinh viên đã được trang bị, học phần này tiếp tục cung cấp thêm những kiến thức chuyên sâu liên quan đến những vấn đề quan trọng trong công ty, bao gồm: quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, thuê hay mua tài sản, quyết định về chính sách phân phối lợi nhuận, hoạch định tài chính và quyết định tái cấu trúc công ty. Sinh viên sẽ nghiên cứu những lý thuyết chủ yếu và những vấn đề thực tế liên quan đến những quyết định này, ảnh hưởng của các quyết định đến vấn đề tối đa hóa giá trị công ty.... Môn học kết hợp cả nội dung lý thuyết và thảo luận, chủ yếu tập trung vào giải quyết các tình huống cụ thể.

46. ACC3005 Kế toán công ty (3)

Kế toán công ty là học phần nối tiếp của các học phần kế toán tài chính. Học phần này trước hết cung cấp những kiến thức cơ bản về đặc điểm pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, đặc biệt nhấn mạnh đến công ty cổ phần. Bản chất và nội dung kế toán các vấn đề cốt lõi của công ty cổ phần như kế toán cổ phiếu, trái phiếu công ty, kế toán hợp nhất kinh doanh, lập báo cáo tài chính hợp nhất trong các tập đoàn kinh tế. Sau cùng, vấn đề công bố thông tin tài chính trong các công ty cổ phần được đề cập trọng tâm và cơ bản.

47. AUD3005 Kiểm toán (3)

Nội dung học phần gồm 8 chương, chia làm 2 phần. Phần 1 (chương 1-4) cung cấp những kiến thức nền tảng về kiểm toán nói chung. Phần 2 (chương 5-8) đề cập đến những nội dung cơ bản trong ba giai đoạn của quy trình kiểm toán Báo cáo tài chính.

48. BAN3003 Nghiệp vụ ngân hàng (3)

Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về định chế Ngân hàng thương mại (NHTM), phân biệt loại hình NHTM với các định chế tài chính khác trong nền kinh tế; nắm vững các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của NHTM, qua đó có khả năng đánh giá quá trình cung cấp các dịch vụ của NHTM cho khách hàng: dịch vụ tiền gửi, dịch vụ tín dụng, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ tài chính khác. Học phần cũng giới thiệu những vấn đề cơ bản về Ngân hàng trung ương (NHTW), giúp sinh viên giải thích được cách thức tác động của NHTW đối với hoạt động của NHTM. Ngoài ra học phần góp phần giúp sinh viên phát triển khả năng nghiên cứu, kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình.

49. MGT3011 Khởi sự kinh doanh (3)

Khởi sự kinh doanh là một trong những nhiệm vụ quan trọng mà các nhà quản trị phải thực thi trong suốt quá trình kinh doanh. Môn học này cung cấp những kiến thức cơ bản về tiến trình khởi nghiệp và cách thức xây dựng mô hình kinh doanh. Trên nền tảng đó, môn học sẽ tập trung vào việc hình thành ý tưởng kinh doanh và xây dựng mô hình kinh doanh cho ý tưởng đã lựa chọn.

50. *IBS3005 Quản trị kinh doanh quốc tế (3)*

Môn học này cung cấp kiến thức nền tảng về hoạt động quản trị trong các công ty kinh doanh quốc tế, chủ yếu là cách thức các công ty đa quốc gia giải quyết sự khác biệt giữa các quốc gia/thị trường. Cụ thể, môn học này sẽ cung cấp kiến thức tổng quan về chiến lược kinh doanh quốc tế, chiến lược thâm nhập thị trường, quản trị sản xuất toàn cầu, quản trị nhân sự quốc tế; nhấn mạnh đến những khác biệt giữa các công ty kinh doanh trong nước và công ty có hoạt động kinh doanh quốc tế. Đây là môn học cơ sở, tạo nền tảng cho các môn học chuyên sâu của ngành kinh doanh quốc tế.

51. *RMD3001 Phương pháp nghiên cứu khoa học (2)*

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên quan đến những vấn đề cơ bản của quy trình thực hiện nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh, với nội dung trọng tâm là quản trị tài chính. Các nội dung của học phần sẽ bao gồm từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, cho đến việc viết báo cáo nghiên cứu. Sinh viên cũng được cung cấp các kỹ năng để có thể triển khai thực hiện một dự án nghiên cứu cụ thể.

V. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP

❖ Lựa chọn 1

52. *FIN4001 Báo cáo thực tập tốt nghiệp (4)*

Học phần Báo cáo thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức trong lĩnh vực tài chính; đồng thời qua tiếp cận thực tế, sinh viên học hỏi và thực hiện được các bước trong quy trình nghiệp vụ của các hoạt động tài chính của các doanh nghiệp/các định chế tài chính (gọi chung là đơn vị thực tập); giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

❖ Lựa chọn 2

53. *FIN4002 Graduation thesis (10)*

Học phần Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn kinh doanh, đối chiếu thực tế với lý thuyết đã học để nắm vững các kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính; giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng, phong cách làm việc và ý thức đạo đức nghề nghiệp để có thể thích nghi tốt với những đòi hỏi của công việc trong tương lai.

VI. Hoạt động ngoại khoá

Từ năm học 2017-2018, UD-DUE đã ban hành tiêu chuẩn hoạt động ngoại khóa nhằm đảm bảo chất lượng và sự đồng bộ trong việc tham gia công tác xã hội, đóng góp cho cộng đồng của sinh viên, từ đó phát triển thái độ cũng như kỹ năng nghề nghiệp.

Tại Khoa Tài chính, sinh viên được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa dưới hai hình thức sau:

Ngoại khoá môn học: với mục đích khơi dậy niềm đam mê nghề nghiệp, mang đến cho sinh viên cơ hội gắn kết lý thuyết và thực hành. UD-DUE và Khoa Tài chính thường xuyên tổ chức các hội thảo với sự tham gia của các diễn giả khác nhau là các giáo sư từ các trường đại học lớn trên thế giới (như Úc, Anh, v.v.) hoặc các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, hay các chuyên viên tài năng nhằm mang đến những thông tin bổ ích về chuyên môn nghiệp vụ và định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Khoa Tài chính cũng tổ chức nhiều chuyến đi thực tế trong năm học, đặc biệt là chương trình thực tập tốt nghiệp dành cho sinh viên năm cuối, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên Khoa Tài chính được trải nghiệm và thực hành trong môi trường làm việc thực tế.

Hoạt động ngoại khoá: với mục đích nâng cao kinh nghiệm sống, kỹ năng mềm, giáo dục đạo đức, tinh thần trách nhiệm cho sinh viên đối với công việc và cộng đồng. Sinh viên Khoa Tài chính có thể tham gia hơn 12 câu lạc bộ bên trong và nhiều câu lạc bộ khác bên ngoài UD-DUE để nâng cao kỹ năng cá nhân. Các câu lạc bộ này được tổ chức dưới nhiều hình thức và mục đích khác nhau như câu lạc bộ Tiếng Anh, câu lạc bộ Thể thao, câu lạc bộ Nghệ thuật, câu lạc bộ Kinh doanh, hay các hoạt động bảo vệ môi trường và từ thiện khác. Đáng chú ý, trong thời đại kỹ thuật số và hội nhập, với thị trường lao động cạnh tranh cao như hiện nay, việc phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên càng được UD-DUE và Khoa Tài chính đặc biệt quan tâm.

III. HƯỚNG DẪN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khoá tuyển sinh 2020 cho sinh viên chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp và được cập nhật định kỳ. Tất cả các hoạt động giảng dạy, học tập và đánh giá sẽ được thực hiện theo đúng với bản đặc tả chương trình đào tạo đã công bố. Đối với các học phần tự chọn, tùy theo tình hình thực tế về xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên lựa chọn các học phần tự chọn phù hợp.

Trưởng khoa có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc xây dựng các đề cương chi tiết một cách cụ thể, rõ ràng để đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT. Trên cơ sở các đề cương chi tiết tiến hành lên dự toán kinh phí thực hiện, đi thực tế và mua sắm cơ sở vật chất. Trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá và trình Hiệu trưởng phê duyệt.

Bản đặc tả chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật định kỳ để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan. Khoa có văn bản báo cáo Nhà trường để xem xét, phê duyệt các nội dung chỉnh sửa lớn theo quy định hiện hành.

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020

Trưởng khoa Khoa Tài chính

TS. Đặng Tùng Lâm

Phụ lục 1**AM1. Đánh giá chuyên cần****Phiếu đánh giá số 1: Đánh giá chuyên cần**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo thực tế đánh giá của từng học phần

AM2. Đánh giá bài tập**Phiếu đánh giá số 2: Đánh giá bài tập**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	60%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) không phù hợp, nhiều lỗi chính tả	Bài tập trình bày cơ bản theo yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) tương đối rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi chính tả	Bài tập trình bày đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích rõ ràng, hợp lý	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu (nếu có) rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM3/AM10. Đánh giá thuyết trình**Phiếu đánh giá số 3: Đánh giá thuyết trình**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung tương đối phù hợp với yêu cầu, diễn giải nội dung chưa rõ ràng	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Diễn giải nội dung phù hợp	Nội dung đáp ứng tốt yêu cầu. Diễn giải nội dung rõ ràng, mạch lạc	Nội dung đáp ứng rất tốt yêu cầu. Diễn giải nội dung logic, rõ ràng, có ý tưởng mới hoặc vượt trội về nội dung	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (giới thiệu, nội dung và kết luận)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng. Ngôn ngữ sử dụng dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	15%
Thuyết trình	Trình bày rời rạc, không theo thời gian quy định, không logic. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày tương đối đầy đủ nhưng chưa logic. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Có tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	15%
Hỏi đáp	Không trả lời được các câu hỏi đặt ra	Chỉ trả lời được 50% câu hỏi nhưng nhiều nội dung trả lời không đúng trọng tâm	Cơ bản trả lời tất cả các câu hỏi nhưng nhiều chỗ trả lời chưa thật phù hợp, chính xác	Trả lời đầy đủ, thỏa đáng các câu hỏi tuy vẫn còn có một vài chỗ chưa thật chính xác	Trả lời tất cả các câu hỏi một cách rõ ràng, chính xác, đúng trọng tâm.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tiêu chí đánh giá có thể thêm bớt (ví dụ không có hỏi đáp, không cần slide...)
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM8. Bảo vệ và thi vấn đáp**Phiếu đánh giá số 4: Bảo vệ và thi vấn đáp**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung trả lời	Không trả lời được câu hỏi. Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gằn như không liên quan, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng một số nội dung chưa phù hợp	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, đúng trọng tâm. Lập luận giải thích một số chỗ chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, đúng trọng tâm. Lập luận giải thích thuyết phục, thể hiện sự hiểu biết đầy đủ nội dung câu hỏi	80%
Cách thức trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời không hợp tác, đôi lúc thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi đúng mực. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời chưa rõ ràng hoặc khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời đúng mực, giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu nhưng vẫn thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. Thể hiện sự tự tin	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM9. Báo cáo**Phiếu đánh giá số 5: Báo cáo**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo tương đối đầy đủ theo yêu cầu, diễn giải nội dung không cụ thể, chưa đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu nhưng diễn giải nội dung nhiều chỗ chưa logic, chưa cụ thể.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, diễn giải cụ thể, logic tuy vẫn còn đôi chỗ chưa thật sự thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, diễn giải rõ ràng, cụ thể, logic, thuyết phục.	80%
Trình bày báo cáo	Không theo cấu trúc và định dạng quy định, câu thả trong trình bày	Có cấu trúc theo quy định nhưng có quá nhiều lỗi trình bày (lỗi chính tả, cỡ chữ, cách dòng, giãn dòng không theo quy định)	Có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định nhưng vẫn có nhiều lỗi trình bày	Có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định nhưng vẫn một vài lỗi trình bày	Trình bày đẹp, có cấu trúc, định dạng văn bản theo quy định, thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM11. Đánh giá làm việc nhóm**Phiếu đánh giá số 6: Đánh giá làm việc nhóm**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp, phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Tham gia (tỷ lệ %)	< 30%	30-50%	50-70%	70-90%	100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ với các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ công việc với các thành viên khác của nhóm.	20%

Ghi chú:

- Rubric này có thể dùng chung cho nhiều học phần
- Tỷ trọng đánh giá có thể thay đổi tùy theo yêu cầu cụ thể của từng học phần

AM12. Báo cáo thực tập tốt nghiệp**Phiếu đánh giá số 7: Đánh giá thực tập tốt nghiệp (Do đơn vị thực tập đánh giá)**

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định				Mức đánh giá của doanh nghiệp
	MỨC D	MỨC C	MỨC B	MỨC A	
Kỹ năng làm việc	- Chưa có phương pháp làm việc và chưa hoàn thành công việc được giao.	- Có phương pháp làm việc nhưng chưa hoàn thành công việc tốt.	- Có phương pháp làm việc và hoàn thành công việc tốt.	- Có phương pháp làm việc khoa học và hoàn thành công việc tốt.	
	- Chưa có các kỹ năng cơ bản trong quá trình làm việc (truyền thông, giao tiếp, làm việc nhóm...)	- Có các kỹ năng cơ bản trong quá trình làm việc (truyền thông, giao tiếp, làm việc nhóm...)	- Có kỹ năng tốt trong quá trình làm việc (truyền thông, giao tiếp, làm việc nhóm...)	- Có kỹ năng rất tốt trong quá trình làm việc (truyền thông, giao tiếp, làm việc nhóm...)	
	- Chưa hoà nhập, chưa thích nghi với các công việc của ĐVTT.	- Có khả năng hoà nhập, thích nghi với môi trường làm việc của ĐVTT.	- Có khả năng hoà nhập nhanh vào môi trường làm việc, hoàn thành các nhiệm vụ được giao tại ĐVTT.	- Có khả năng hoà nhập nhanh với môi trường làm việc, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao tại ĐVTT.	
Thái độ làm việc	- Có thái độ không hợp tác, thường xuyên vắng thực tập tại ĐVTT.	- Có thái độ hợp tác, có ý thức học hỏi, tinh thoảng vắng thực tập tại ĐVTT.	- Có thái độ hợp tác, có ý thức học hỏi, tham gia đầy đủ các buổi thực tập tại ĐVTT (theo sự phân công của ĐVTT).	- Có thái độ hợp tác tốt, có ý thức học hỏi, tham gia đầy đủ các buổi thực tập tại ĐVTT (theo sự phân công của ĐVTT).	
	- Thái độ làm việc bị động, chỉ nhận nhiệm vụ khi được yêu cầu.	- Thái độ làm việc tương đối tích cực, hoàn thành các công việc được giao.	- Thái độ làm việc tích cực, chủ động nhận nhiệm vụ, hoàn thành các công việc được giao.	- Thái độ làm việc tích cực, trung thực, đáng tin cậy; luôn luôn chủ động, hoàn thành tốt các công việc được giao.	

AM12. Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Phiếu đánh giá số 8: Đánh giá giữa kỳ báo cáo thực tập của giảng viên hướng dẫn

Tiêu chí đánh giá và trọng số	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Bản mô tả công việc (10%)	Không có bản mô tả công việc	Mô tả vị trí thực tập, nhiệm vụ thực hiện và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng còn sơ sài, chưa cụ thể	Mô tả vị trí thực tập, nhiệm vụ thực hiện và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng tương đối đầy đủ, rõ ràng	Mô tả vị trí thực tập, nhiệm vụ thực hiện và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đầy đủ, rõ ràng, cụ thể	Mô tả vị trí thực tập, nhiệm vụ thực hiện và yêu cầu về kiến thức, kỹ năng đầy đủ, rõ ràng, cụ thể. Có sự phù hợp, logic giữa các mục tiêu đề ra của kỳ thực tập-vị trí thực tập và các nhiệm vụ liệt kê.	= 10% x ____ = _____
Kế hoạch thực tập (20%)	Không có kế hoạch thực tập	- Chưa xác định được chủ đề/quy trình thực tế cho BCTT - Mục tiêu của kỳ thực tập chưa phù hợp với công việc ở vị trí thực tập - Kế hoạch thực hiện chưa đạt được các mục tiêu đề ra	- Xác định được chủ đề/quy trình thực tế cho BCTT - Mục tiêu của kỳ thực tập phù hợp với công việc ở vị trí thực tập, chủ đề đã chọn nhưng chưa đầy đủ về kiến thức và kỹ năng, thái độ - Kế hoạch thực hiện có thể đạt được mục tiêu đề ra nhưng còn chung chung, chưa cụ thể	- Xác định được chủ đề/quy trình thực tế cho BCTT - Mục tiêu của kỳ thực tập phù hợp với chủ đề, công việc ở vị trí thực tập, đủ mục tiêu về kiến thức và kỹ năng, thái độ - Kế hoạch thực hiện có thể đạt được mục tiêu đề ra, tương đối cụ thể, rõ ràng	- Xác định được chủ đề/quy trình thực tế cho BCTT - Mục tiêu về kiến thức và kỹ năng, thái độ gắn liền với vị trí thực tập. Có thêm những mục tiêu bổ sung những kiến thức mới từ thực tiễn. - Kế hoạch thực hiện rất chi tiết, cụ thể, rõ ràng. Mô tả cách thức đánh giá quá trình thực hiện để đạt được mục tiêu cá nhân.	= 20% x ____ = _____
Nhật ký thực tập (đến tuần thứ 7) (20%)	Không có nhật ký thực tập	Nhật ký không đầy đủ so với kế hoạch thực tập	Đầy đủ so với kế hoạch thực tập nhưng chỉ ghi chép đơn giản, sơ sài	Đầy đủ so với kế hoạch thực tập. Có phản ánh được nhận định, đánh giá của SV trong quá trình thực tập	Đầy đủ so với kế hoạch thực tập. SV đưa ra được các bài học cho bản thân từ các trải nghiệm, tình huống thực tế trong quá trình thực tập	= 20% x ____ = _____
Trả lời câu hỏi (30%)	Không trả lời được câu hỏi nào	Trả lời được 25% câu hỏi	Trả lời được 50% câu hỏi	Trả lời được 75% câu hỏi	Trả lời được 100% câu hỏi	= 30% x ____ = _____

Tiêu chí đánh giá và trọng số	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Thái độ làm việc với GVHD (20%)	Không liên lạc làm việc với GVHD	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa bảo đảm đúng tiến độ thực tập, hay vắng mặt trong các buổi họp làm việc của GVHD. - Chưa tuân thủ các yêu cầu của GVHD 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm khá đúng tiến độ thực tập, thỉnh thoảng vắng mặt trong các buổi họp làm việc của GVHD. - Tuân thủ chưa đầy đủ các yêu cầu của GVHD 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm đúng tiến độ thực tập, rất ít vắng mặt trong các buổi họp làm việc của GVHD. - Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của GVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bảo đảm rất đúng tiến độ thực tập, không vắng mặt trong các buổi họp làm việc của GVHD. - Tuân thủ rất tốt các yêu cầu của GVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> = 20% x ____ = _____

AM12. Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Phiếu đánh giá số 9: Đánh giá báo cáo thực tập của Giảng viên hướng dẫn (Đánh giá cuối kỳ)

Tiêu chí đánh giá và trọng số		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Hồ sơ thực tập (50%)	Nội dung (40%)	Không nộp hồ sơ thực tập hoặc nộp hồ sơ thực tập không đảm bảo các yêu cầu (Hồ sơ thực tập bao gồm: Bản mô tả công việc, Kế hoạch thực tập, Nhật ký thực tập, Báo cáo thực tập, Bản nhận xét của ĐVTT).	- Đầy đủ hồ sơ thực tập. - Bản mô tả công việc, kế hoạch thực tập, nhật ký thực tập còn khá sơ sài. - Trình bày tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT sơ sài, không cụ thể.	- Đầy đủ hồ sơ thực tập. - Bản mô tả công việc, kế hoạch thực tập, nhật ký thực tập tương đối cụ thể. - Trình bày tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT tương đối đầy đủ, cụ thể, rõ ràng.	- Đầy đủ hồ sơ thực tập. - Bản mô tả công việc, kế hoạch thực tập, nhật ký thực tập rõ ràng, cụ thể. - Trình bày tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT đầy đủ, cụ thể, rõ ràng.	- Đầy đủ hồ sơ thực tập. - Bản mô tả công việc, kế hoạch thực tập, nhật ký thực tập rất rõ ràng, chi tiết, cụ thể. - Trình bày tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT rất đầy đủ, cụ thể, chính xác.	= 40% x ____ = _____
	Hình thức (10%)	Không bảo đảm các yêu cầu.	- Bảo đảm cơ bản các yêu cầu. - Kết cấu chưa thực sự hợp lý.	- Bảo đảm các yêu cầu. - Kết cấu tương đối hợp lý.	- Bảo đảm tốt các yêu cầu. - Kết cấu hợp lý.	- Bảo đảm rất tốt các yêu cầu. - Kết cấu rất hợp lý, chặt chẽ.	= 10% x ____ = _____
Quá trình thực tập (50%)	Kỹ năng và thái độ làm việc tại ĐVTT (30%)	Không có phiếu đánh giá của ĐVTT	ĐVTT đánh giá mức D	ĐVTT đánh giá mức C	ĐVTT đánh giá mức B	ĐVTT đánh giá mức A	= 30% x ____ = _____

	<p>Kĩ năng và thái độ làm việc với GVHD (20%)</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không có kỹ năng làm việc - Không liên lạc làm việc với GVHD 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc yếu - Chưa bảo đảm đúng tiến độ thực tập, thường xuyên vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD - Chưa tuân thủ các yêu cầu của GVHD 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc trung bình - Bảo đảm khá đúng tiến độ thực tập, thỉnh thoảng vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD - Tuân thủ chưa đầy đủ các yêu cầu của GVHD 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc khá - Bảo đảm đúng tiến độ thực tập, rất ít vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD - Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của GVHD. 	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc tốt - Bảo đảm rất đúng tiến độ thực tập, không vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD - Tuân thủ rất tốt các yêu cầu của GVHD. 	<p>= 20% x ____</p> <p>= _____</p>
--	---	---	--	---	--	--	------------------------------------

AM12. Báo cáo thực tập tốt nghiệp

Phiếu đánh giá số 10: Đánh giá báo cáo thực tập của Giảng viên phản biện (Đánh giá cuối kỳ)

Tiêu chí đánh giá và trọng số	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Nội dung báo cáo thực tập (40%)	Không có báo cáo thực tập hoặc nội dung báo cáo thực tập không bảo đảm yêu cầu.	- Mô tả tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT sơ sài, không cụ thể.	- Mô tả tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT tương đối đầy đủ, cụ thể, rõ ràng.	- Mô tả tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT đầy đủ, cụ thể, rõ ràng.	- Mô tả tình hình thực tế của một hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT rất đầy đủ, cụ thể, chính xác.	= 40% x ____ = _____
Hình thức báo cáo thực tập (10%)	Không bảo đảm các yêu cầu.	Bảo đảm cơ bản các yêu cầu. Kết cấu chưa thực sự hợp lý.	Bảo đảm các yêu cầu. Kết cấu tương đối hợp lý.	Bảo đảm tốt các yêu cầu. Kết cấu hợp lý.	Bảo đảm rất tốt các yêu cầu. Kết cấu rất hợp lý, chặt chẽ.	= 10% x ____ = _____
Trình bày tại buổi bảo vệ TTTN (30%)	Không trình bày được các nội dung theo yêu cầu	- Trình bày chưa đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu (Mô tả chưa đầy đủ, chưa chính xác vị trí thực tập, hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT).	- Trình bày tương đối đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu (Mô tả tương đối đầy đủ, rõ ràng vị trí thực tập, hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT).	- Trình bày đầy đủ, rõ ràng các nội dung theo yêu cầu, thể hiện sự thông hiểu các công việc đã thực hiện (Mô tả đầy đủ, rõ ràng vị trí thực tập, hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT).	- Trình bày rất cụ thể, rõ ràng, mạch lạc các nội dung theo yêu cầu, thông hiểu sâu các công việc đã thực hiện (Mô tả rất đầy đủ, cụ thể, chính xác về vị trí thực tập, hoạt động nghiệp vụ liên quan tại ĐVTT).	= 30% x ____ = _____
Trả lời câu hỏi (20%)	Không trả lời được câu hỏi nào hoặc trả lời không đúng yêu cầu câu hỏi	Trả lời được 25% yêu cầu câu hỏi	Trả lời được 50% yêu cầu câu hỏi	Trả lời được 75% yêu cầu câu hỏi	Trả lời được 100% yêu cầu câu hỏi	= 20% x ____ = _____

AM12. Khoá luận tốt nghiệp**Phiếu đánh giá số 11: Rubric dành cho Giáo viên hướng dẫn**

Tiêu chí đánh giá và trọng số		MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Khóa luận (60%)	Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu (10%)	Không phù hợp với chuyên ngành đào tạo	Được xác định nhưng chưa cụ thể và chính xác	Được xác định khá cụ thể và chính xác	Được xác định cụ thể và chính xác	Được xác định cụ thể và chính xác, chặt chẽ	= 10% x ____ = _____
	Cơ sở lý luận / Tổng quan tài liệu (10%)	Không trình bày	Có trình bày nhưng sơ sài	Có trình bày nhưng chưa được đầy đủ, rõ ràng	Trình bày khá đầy đủ, rõ ràng/Chưa xác định được khoảng trống nghiên cứu	Trình bày rất đầy đủ, rõ ràng/Xác định rõ khoảng trống nghiên cứu	= 10% x ____ = _____
	Phương pháp nghiên cứu (10%)	Chưa phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu.	Tương đối phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu nhưng chưa được mô tả.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả song còn khá sơ lược.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả khá cụ thể.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả cụ thể và chuẩn xác.	= 10% x ____ = _____
	Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách (20%)	Không trình bày.	- Kết quả nghiên cứu được trình bày song thiếu độ tin cậy. - Chưa có hàm ý chính sách, đề xuất khuyến nghị.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy song việc phân tích còn khá sơ lược. - Chưa có hàm ý chính sách, đề xuất khuyến nghị.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy và được phân tích, đánh giá khá đầy đủ. - Khuyến nghị, hàm ý chính sách được rút ra từ kết quả nghiên cứu và bàn luận.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy và được phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng. - Khuyến nghị, hàm ý chính sách được rút ra từ kết quả nghiên cứu và bàn luận, có đóng góp mới về thực tiễn.	= 20% x ____ = _____
	Hình thức khóa luận (10%)	Không bảo đảm các yêu cầu.	- Bảo đảm cơ bản các yêu cầu. - Kết cấu chưa hợp lý.	Bảo đảm khá tốt các yêu cầu. Kết cấu khá hợp lý.	Bảo đảm tốt các yêu cầu. Kết cấu hợp lý.	Bảo đảm rất tốt các yêu cầu. Kết cấu rất hợp lý, chặt chẽ.	= 10% x ____ = _____

Quá trình thực tập (40%)	Kỹ năng và thái độ làm việc tại đơn vị thực tập (ĐVTT) (20%)	Không thực tập tại ĐVTT (Không có phiếu đánh giá của ĐVTT)	- ĐVTT đánh giá mức D	ĐVTT đánh giá mức C	ĐVTT đánh giá mức B	ĐVTT đánh giá mức A	= 20% x ____ = _____
	Kỹ năng và thái độ làm việc với Giáo viên hướng dẫn (GVHD) (20%)	Không liên lạc làm việc với GVHD	- Chưa bảo đảm đúng tiến độ thực tập, hay vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD. - Chưa tuân thủ các yêu cầu của GVHD,	- Bảo đảm khá đúng tiến độ thực tập, thỉnh thoảng vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD. - Tuân thủ chưa đầy đủ các yêu cầu của GVHD.	- Bảo đảm đúng tiến độ thực tập, rất ít vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD. - Tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của GVHD.	- Bảo đảm rất đúng tiến độ thực tập, không vắng mặt trong các buổi hẹn làm việc của GVHD. - Tuân thủ rất tốt các yêu cầu của GVHD.	= 20% x ____ = _____

AM12. Khoá luận tốt nghiệp**Phiếu đánh giá số 12: Rubric dành cho Giáo viên phản biện**

Tiêu chí đánh giá và trọng số	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	Kết quả
Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu (15%)	Không phù hợp với chuyên ngành đào tạo	Được xác định nhưng chưa cụ thể và chính xác	Được xác định khá cụ thể và chính xác	Được xác định cụ thể và chính xác	Được xác định cụ thể và chính xác, chặt chẽ	= 15% x = ____
Cơ sở lý luận / Tổng quan tài liệu (20%)	Không trình bày	Có trình bày nhưng sơ sài	Có trình bày nhưng chưa được đầy đủ, rõ ràng	Trình bày khá đầy đủ, rõ ràng/Chưa xác định được khoảng trống nghiên cứu	Trình bày rất đầy đủ, rõ ràng/Xác định rõ khoảng trống nghiên cứu	= 20% x = ____
Phương pháp nghiên cứu (15%)	Chưa phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu.	Tương đối phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu nhưng chưa được mô tả.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả song còn khá sơ lược.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả khá cụ thể.	Phù hợp với dạng đề tài và đối tượng nghiên cứu, được mô tả cụ thể và chuẩn xác.	= 15% x = ____
Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách (30%)	Không trình bày.	- Kết quả nghiên cứu được trình bày song thiếu độ tin cậy. - Chưa có hàm ý chính sách, đề xuất khuyến nghị.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy song việc phân tích còn khá sơ lược. - Chưa có hàm ý chính sách, đề xuất khuyến nghị.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy và được phân tích, đánh giá khá đầy đủ. - Khuyến nghị, hàm ý chính sách được rút ra từ kết quả nghiên cứu và bàn luận.	- Kết quả nghiên cứu đáng tin cậy và được phân tích, đánh giá đầy đủ, rõ ràng. - Khuyến nghị, hàm ý chính sách được rút ra từ kết quả nghiên cứu và bàn luận, có đóng góp mới về thực tiễn.	= 30% x = ____
Hình thức khóa luận (20%)	Không bảo đảm các yêu cầu.	Bảo đảm cơ bản các yêu cầu. Kết cấu chưa hợp lý.	Bảo đảm khá tốt các yêu cầu. Kết cấu khá hợp lý.	Bảo đảm tốt các yêu cầu. Kết cấu hợp lý.	Bảo đảm rất tốt các yêu cầu. Kết cấu rất hợp lý, chặt chẽ.	= 20% x = ____

AM12. Khoá luận tốt nghiệp**Phiếu đánh giá số 13: Rubric dành cho Hội đồng**

Tiêu chí đánh giá và trọng số	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	ĐIỂM
Slides thuyết trình (30%)	- Không có slides.	- Có slides nhưng nội dung sơ sài.	- Có slides và nội dung cơ bản đầy đủ.	- Có slides, nội dung đầy đủ, rõ ràng và logic.	- Có slides, nội dung đầy đủ, rõ ràng và logic. Hình thức trình bày gọn, đẹp.	= 30% x ____ = _____
Thời gian thuyết trình (10%)	- Quá thời gian quy định. - Nội dung trình bày ít hơn 50%.	- Quá thời gian quy định. - Nội dung trình bày nhiều hơn 50%.	- Đúng thời gian quy định. - Phân bổ thời gian cho các nội dung chưa phù hợp.	- Đúng thời gian quy định. - Phân bổ thời gian cho các nội dung phù hợp.	- Quản lý tốt thời gian. - Phân bổ thời gian cho các nội dung phù hợp, thuyết phục.	= 10% x ____ = _____
Kỹ năng thuyết trình (20%)	- Trình bày không tự tin. - Diễn đạt nội dung thiếu.	- Trình bày thiếu tự tin. - Diễn đạt nội dung chưa đủ rõ.	- Trình bày khá tự tin. - Diễn đạt nội dung đủ rõ.	- Trình bày tự tin, mạch lạc. - Diễn đạt nội dung rõ ràng.	- Trình bày tự tin, mạch lạc, lưu loát. - Diễn đạt nội dung rõ ràng, thuyết phục.	= 20% x ____ = _____
Mức độ trả lời được các câu hỏi (40%)	Không trả lời được câu hỏi nào	Trả lời được 25% câu hỏi	Trả lời được 50% câu hỏi	Trả lời được 75% câu hỏi	Trả lời được 100% câu hỏi	= 40% x ____ = _____